



# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TGG)

## CTCP The Golden Group

Ngày 31/12/2024	2,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
484
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 478   7456%

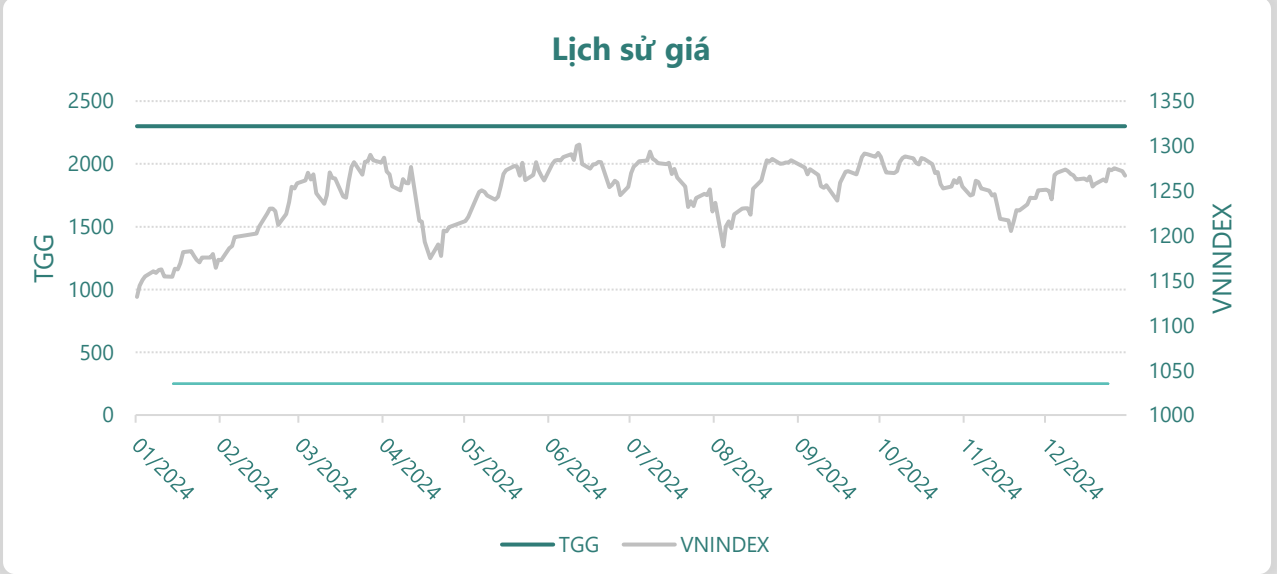
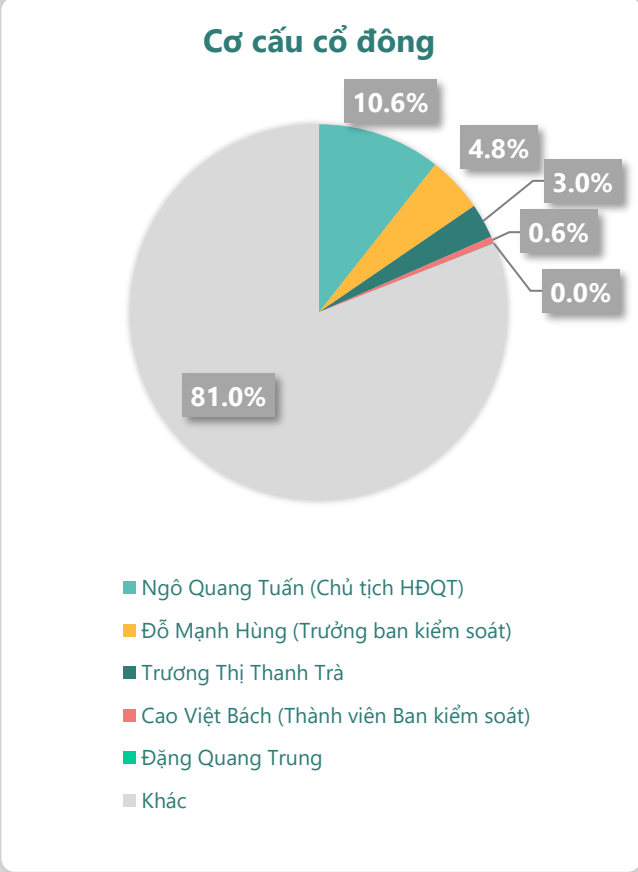
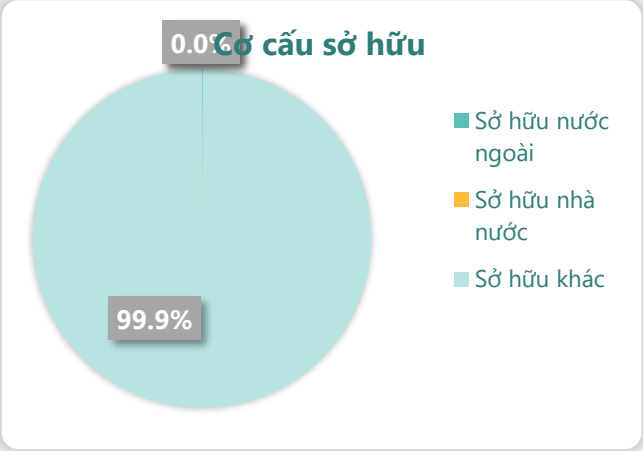
LN thuần 2024
-12.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.1   81.7%

LN sau thuế 2024
-13.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.2   79.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-0.6%
YoY: +/- ▲ 1022%

ROE 2024
-6.5%
YoY: +/- ▼ 1.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 2,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	63
Số lượng CPLH (CP)	27,299,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	-
EPS	-461
P/E	-5.0

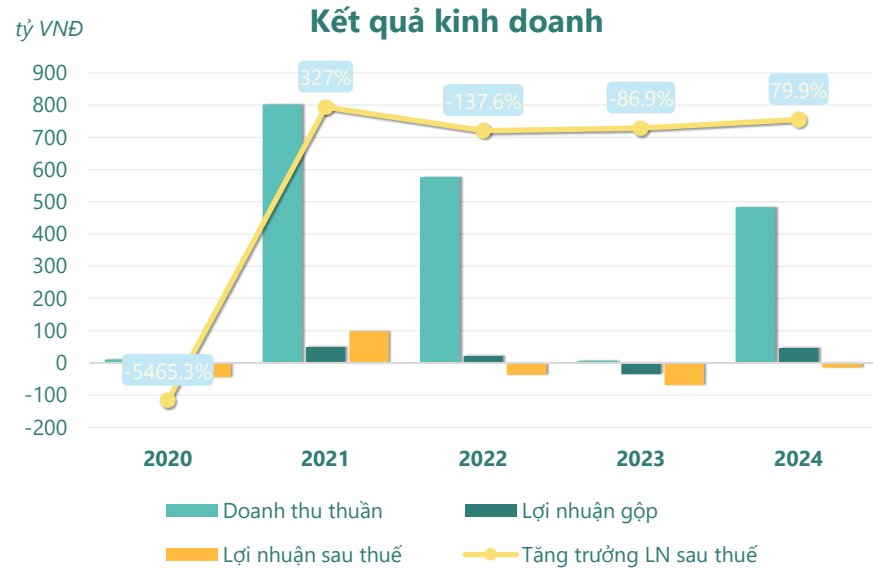


Kết quả kinh doanh **TGG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 7456%** đạt **483.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 79.9%** đạt **-13.89** tỷ đồng.

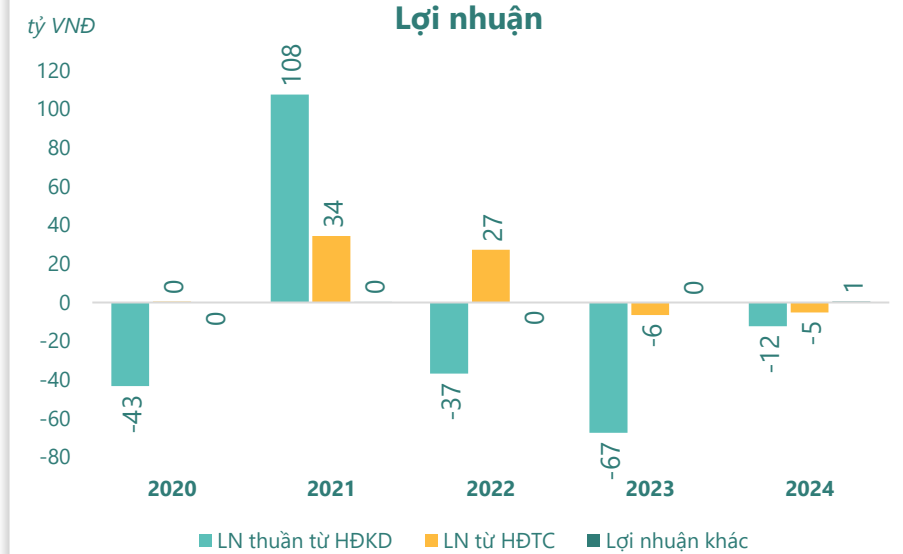
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -6.49% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



## KẾT QUẢ KINH DOANH

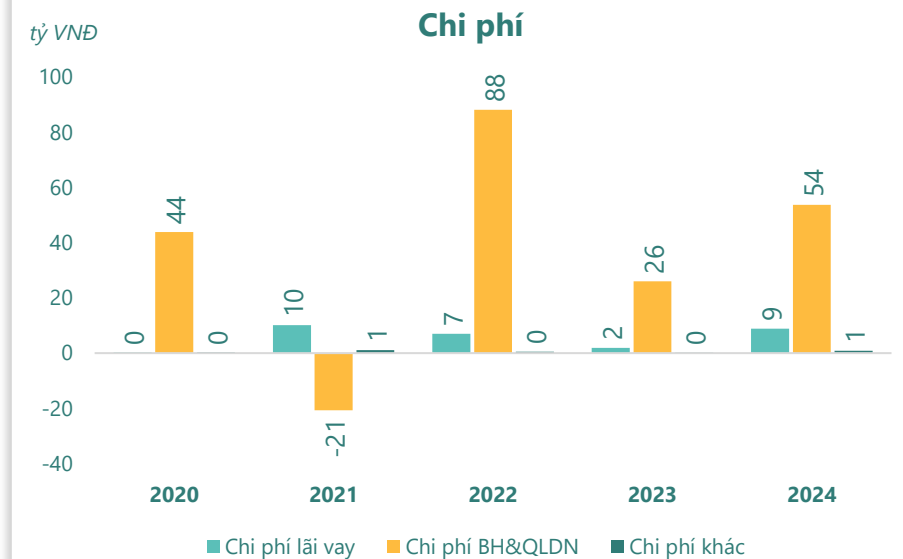
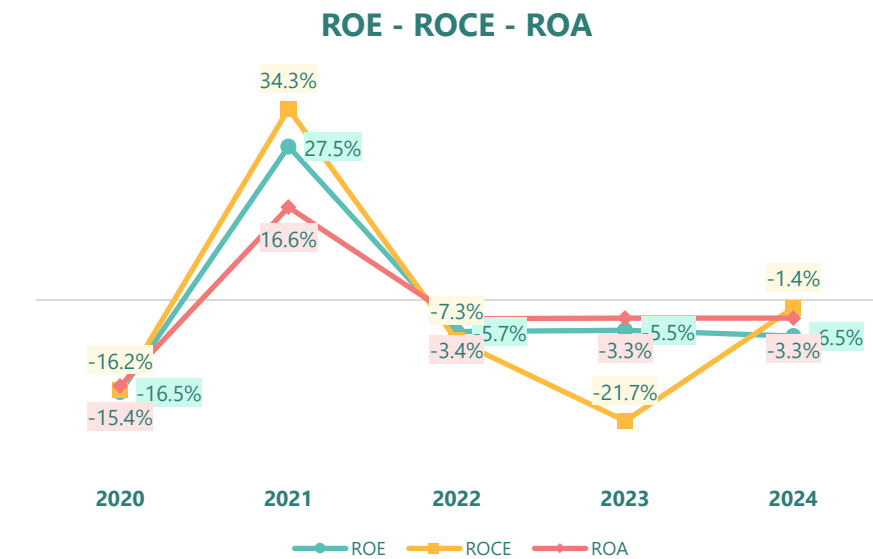


**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của TGG năm **2024 tăng lên 55.09** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 12.32 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 67.42 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **8.80** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **53.65** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.85** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của TGG năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-6.49%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



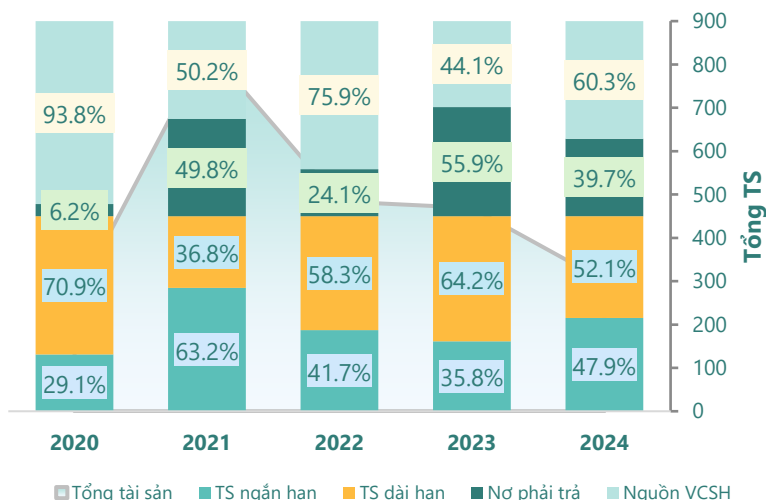


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

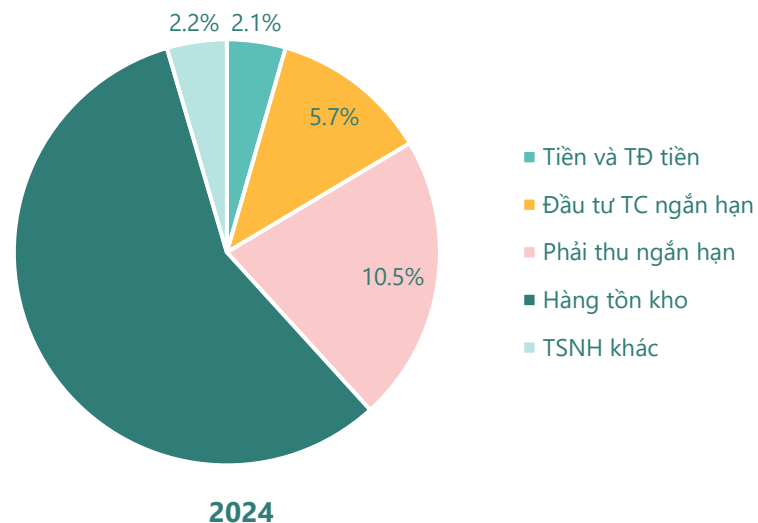
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

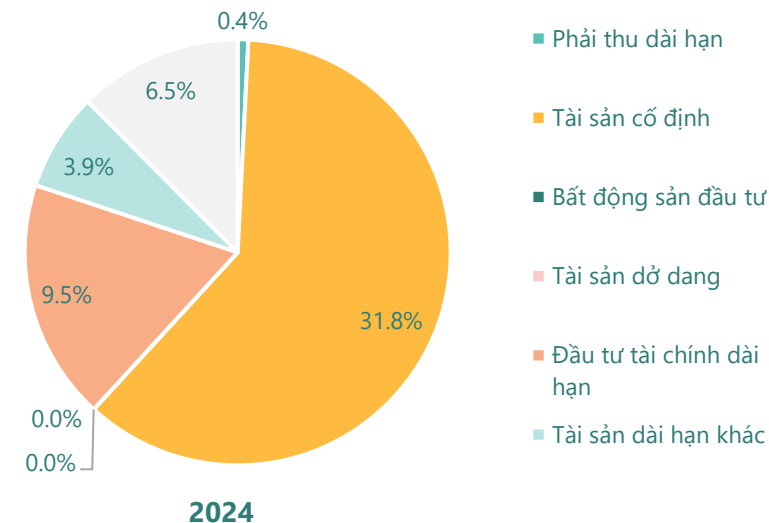
Tổng TS



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TGG** năm 2024 đạt **300.5** tỷ đồng, giảm **35.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 47.9% và 52.1%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 60.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của TGG năm 2024 giảm **14.2%** so với năm trước, đạt **144.0** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **47.9%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.5% trên tổng tài sản.

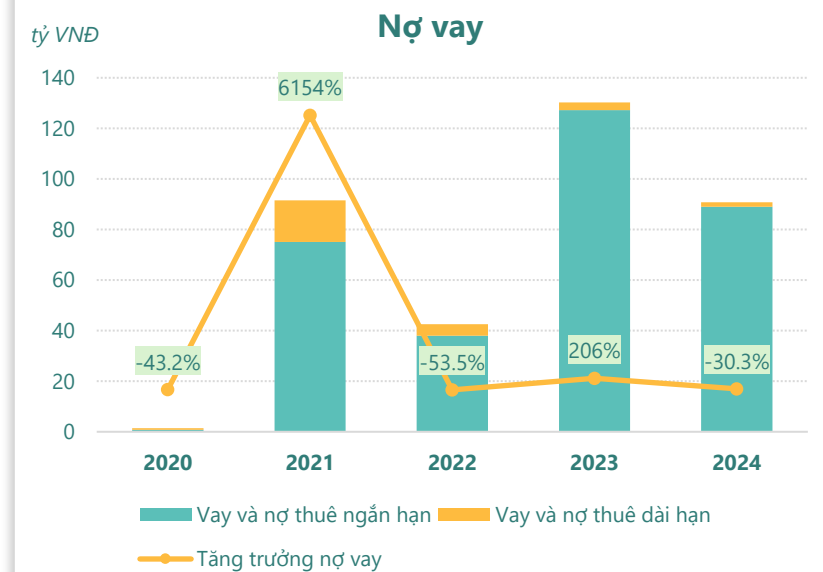
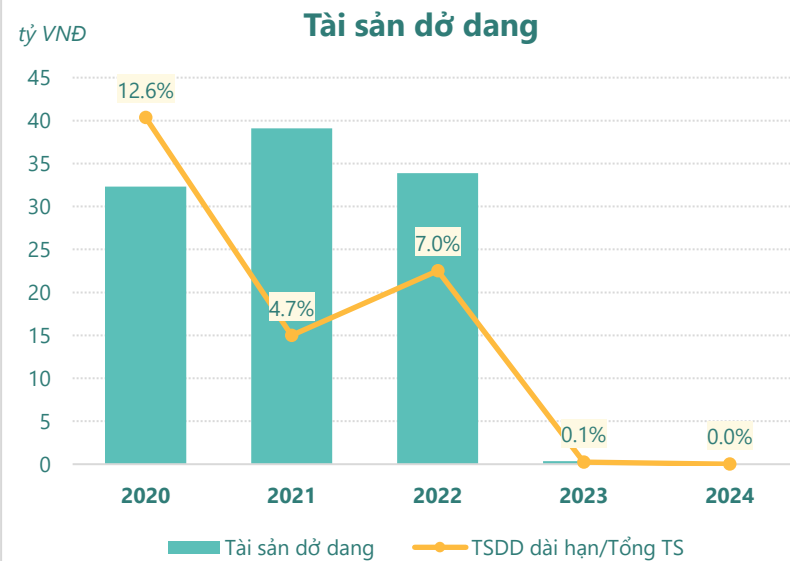
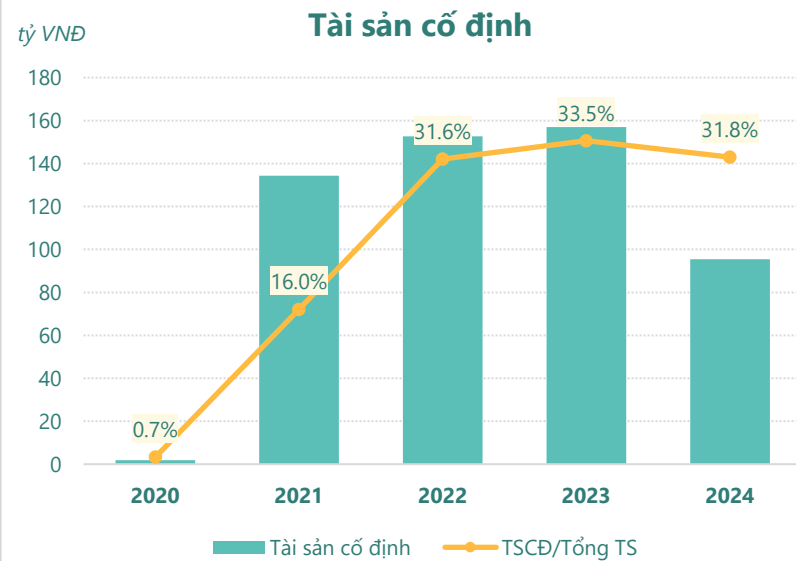
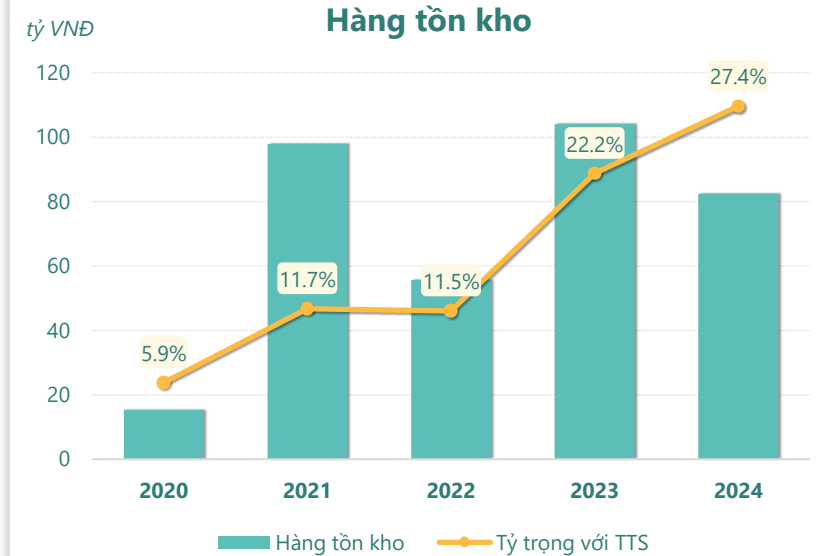
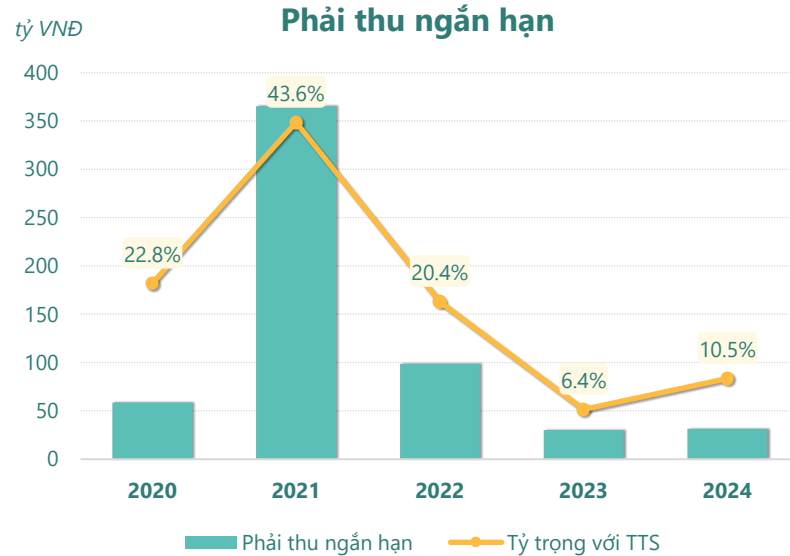
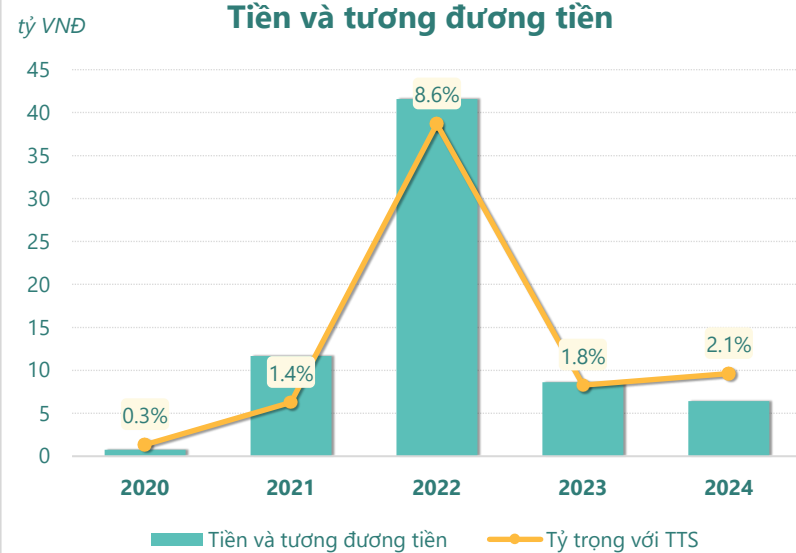
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **156.5** tỷ đồng giảm **48.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **52.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.8%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.53%.

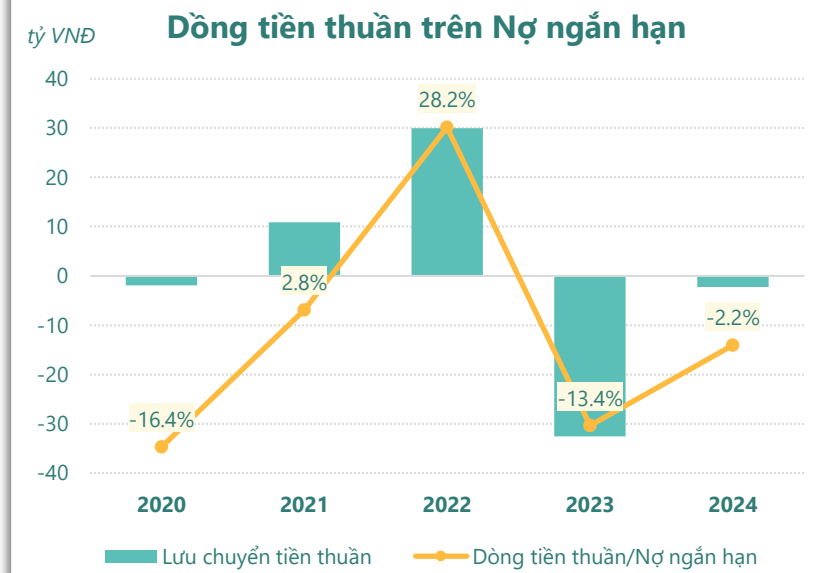
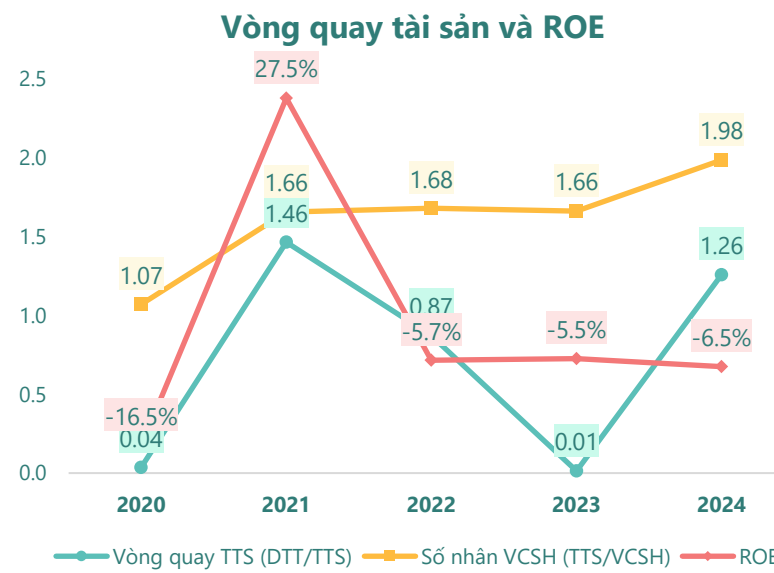
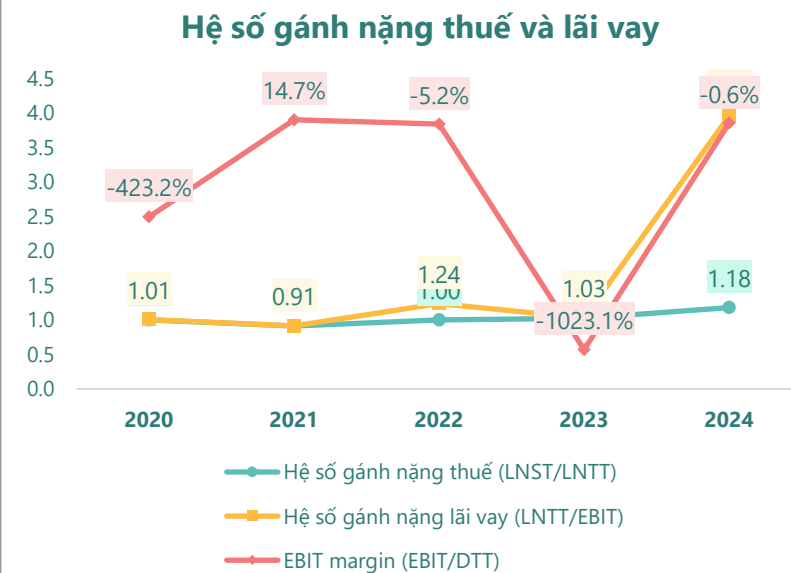
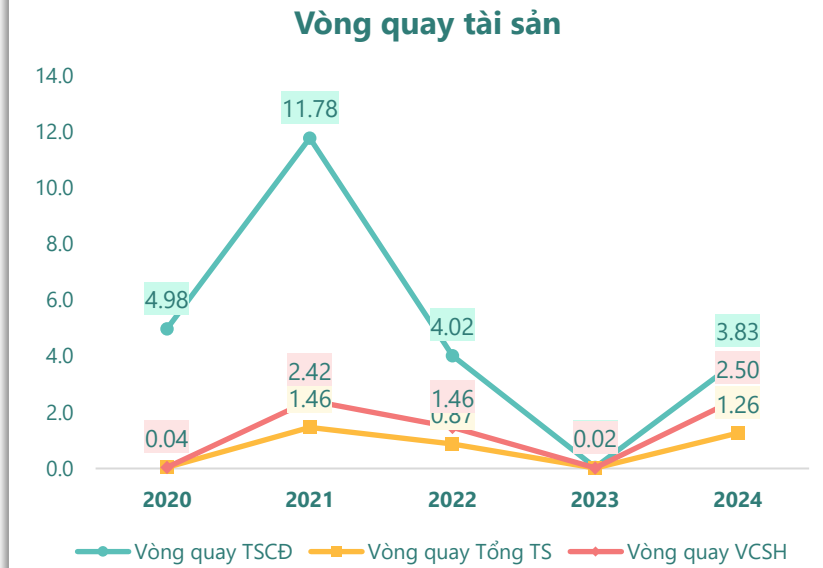
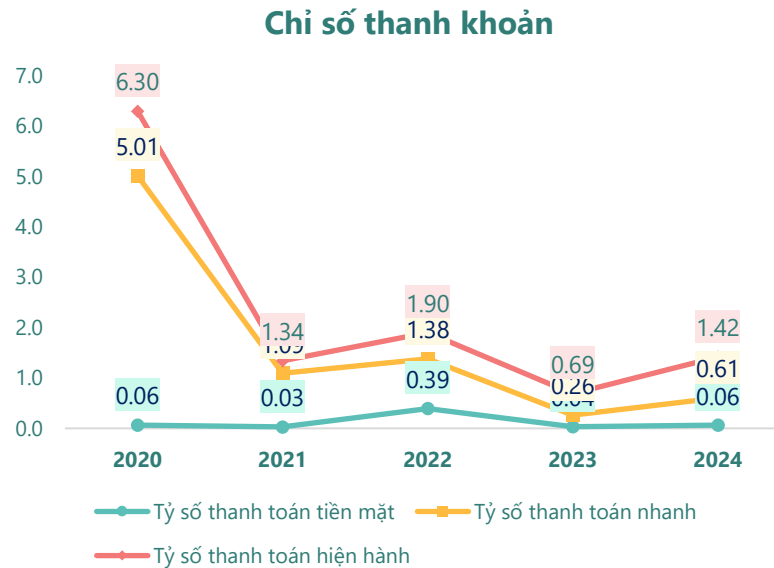
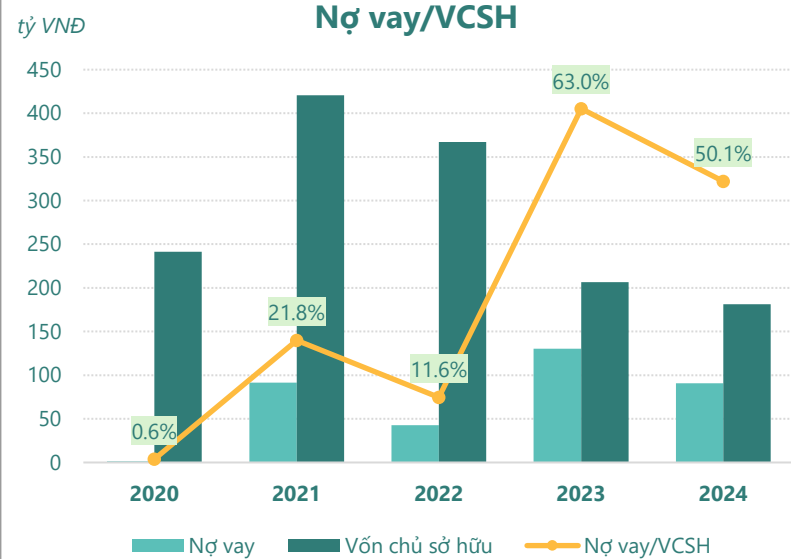
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>802</b>	<b>577</b>	<b>6.40</b>	<b>484</b>
Giá vốn hàng bán	752	555	41.6	438
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>49.6</b>	<b>21.3</b>	<b>-35.2</b>	<b>46.3</b>
Doanh thu HĐTC	64.5	36.9	0.08	1.13
Chi phí TC	30.1	9.67	6.57	6.31
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.1</b>	<b>7.05</b>	<b>1.88</b>	<b>8.80</b>
LN trong công ty LKLD	2.92	2.86	0.27	0.19
Chi phí bán hàng	10.7	16.2	0.58	30.4
Chi phí QLDN	-31.4	71.9	25.4	23.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>108</b>	<b>-36.7</b>	<b>-67.4</b>	<b>-12.3</b>
Lợi nhuận khác	0.38	-0.16	0.01	0.55
<b>LN trước thuế</b>	<b>108</b>	<b>-36.9</b>	<b>-67.4</b>	<b>-11.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>98.5</b>	<b>-37.0</b>	<b>-69.1</b>	<b>-13.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>91.2</b>	<b>-22.5</b>	<b>-15.7</b>	<b>-12.6</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.41	150	-36.1	-18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	15.7	-76.4	-44.6	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.43	-43.4	48.1	-2.79
Tiền đầu kỳ	0.77	11.7	41.2	8.63
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>10.9</b>	<b>29.9</b>	<b>-32.6</b>	<b>-2.21</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.7	41.6	8.63	6.42

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>838</b>	<b>484</b>	<b>469</b>	<b>301</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>530</b>	<b>202</b>	<b>168</b>	<b>144</b>
Tiền và tương đương tiền	11.7	41.6	8.63	6.42
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.4	0	16.5	17.2
Phải thu ngắn hạn	365	98.7	30.2	31.4
Hàng tồn kho	97.9	55.7	104	82.4
Tài sản ngắn hạn khác	6.93	5.71	8.59	6.54
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>308</b>	<b>282</b>	<b>301</b>	<b>157</b>
Phải thu dài hạn	7.63	6.95	1.33	1.26
Tài sản cố định	134	153	157	95.5
Bất động sản đầu tư	0	0	78.4	0
Tài sản dở dang	39.1	33.9	0.36	0
Đầu tư tài chính dài hạn	98.0	66.8	28.9	28.6
Tài sản dài hạn khác	14.0	12.3	12.1	11.7
Lợi thế thương mại	15.1	9.57	23.0	19.5
<b>Nợ phải trả</b>	<b>418</b>	<b>117</b>	<b>262</b>	<b>119</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>395</b>	<b>106</b>	<b>244</b>	<b>102</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	75.1	38.0	127	89.0
Phải trả người bán ngắn hạn	275	62.0	84.4	5.26
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>22.6</b>	<b>10.8</b>	<b>18.7</b>	<b>17.8</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	16.4	4.61	3.15	1.75
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>421</b>	<b>367</b>	<b>207</b>	<b>181</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>421</b>	<b>367</b>	<b>207</b>	<b>181</b>
Vốn điều lệ	273	273	273	273
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>